

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ  
tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20/5/1998;

Căn cứ Nghị định số 179/1999/NĐ-CP ngày 30/12/1999 của Chính phủ quy định việc thi hành Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 11/10/2010 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt dự án Quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3590/QĐ-UBND ngày 08/12/2010 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn lập Quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (sau khi có ý kiến góp ý của các sở, ngành và địa phương liên quan) tại Tờ trình số 2565/TTr-TNMT ngày 07/12/2011,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 với các nội dung chính như sau:

**I. MỤC TIÊU CỦA QUY HOẠCH**

**1. Mục tiêu tổng quát**

Quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước nhằm bảo vệ, khai thác hiệu quả, phát triển bền vững tài nguyên nước trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước, đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống, hạn chế đến mức thấp nhất tác hại do nước gây ra; xác định tiềm năng về tài nguyên nước có thể khai thác cho các địa phương đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong điều kiện biến đổi khí hậu (BĐKH).

## 2. Mục tiêu cụ thể:

### 2.1. Mục tiêu bảo vệ tài nguyên nước:

- Khôi phục các sông, các hồ chứa nước, tầng chứa nước, vùng đất ngập nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng, ưu tiên đối với các sông trên lưu vực Sông La, Sông Nghèn, Sông Rác, sông Ngân Sâu, sông Ngân Phố, sông Ngân Trươi, hồ Kẻ Gỗ...

- Bảo đảm dòng chảy tối thiểu duy trì hệ sinh thái thủy sinh theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trọng điểm là các sông có hồ chứa nước, đập dâng lớn, quan trọng.

- Bảo vệ tính toàn vẹn và sử dụng có hiệu quả các vùng đất ngập nước và cửa sông như vùng Nghi Xuân ven Sông Lam, vùng ven Cửa Sốt, Cửa Nhượng, Cửa Khẩu... và các tầng chứa nước quan trọng ven biển: tầng  $qh_2$ ,  $qh_1$ ...

- Chấm dứt tình trạng thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Kiểm soát được tình hình ô nhiễm nguồn nước. Chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học.

### 2.2. Mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

- Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước, chú trọng đối với các dòng chính trên các lưu vực sông lớn có ý nghĩa, thích ứng với BĐKH.

- Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường; trước mắt đến năm 2020 thực hiện phân bổ tài nguyên nước bảo đảm khai thác có hiệu quả đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm; bảo đảm tổng công suất các nhà máy thủy điện; nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ; tăng lượng nước cấp cho công nghiệp 70 - 80% so với mức năm 2011.

- Đạt hiệu quả tổng hợp về kinh tế, xã hội, môi trường trong cả mùa lũ lẫn mùa kiệt của các hệ thống hồ chứa nước, đập dâng, chú trọng đối với các lưu vực sông.

- Bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển rừng, yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quy hoạch lưu vực sông ở cấp quốc gia cũng như ở cấp vùng và địa phương.

- Hình thành thị trường cung ứng dịch vụ về nước với sự tham gia của các thành phần kinh tế.

### 2.3. Mục tiêu phát triển tài nguyên nước:

- Bảo đảm an toàn các hồ chứa nước, chú trọng đối với các hồ chứa nước lớn, các hồ chứa có khu dân cư tập trung hoặc các cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, công trình quốc phòng, an ninh quan trọng.

- Hoàn thành cơ bản việc xây dựng các công trình chứa nước phục vụ đa mục tiêu, các công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất, ưu tiên đối với các vùng khan hiếm nước.

- Bảo đảm gắn kết quy hoạch phát triển bền vững tài nguyên nước với các quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống tác hại do nước gây ra; quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội.

- Khắc phục có hiệu quả tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô, chú trọng các vùng đang có điều kiện kinh tế khó khăn.

#### 2.4. Mục tiêu giảm thiểu tác hại do nước gây ra:

- Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do lũ lụt, lũ quét, lũ bùn đá, đặc biệt chú trọng các vùng thường xuyên bị lũ, bão.

- Bảo đảm an toàn hệ thống đê Sông La; nâng cao mức chống lũ của hệ thống đê các vùng ven biển; củng cố hệ thống đê biển bảo vệ dân cư và góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng vùng ven biển; nâng cao khả năng cảnh báo lũ quét ở các tỉnh miền núi, hạn chế thiệt hại do lũ quét gây ra.

- Bảo đảm các quy hoạch phát triển, tiêu chuẩn xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và khu dân cư vùng ngập lũ phù hợp với tiêu chuẩn chống lũ của vùng.

#### 2.5. Mục tiêu nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước:

- Đạt được sự thích ứng, đồng bộ của hệ thống chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn, định mức trong lĩnh vực tài nguyên nước và phát triển các dịch vụ về nước nhằm quản lý chặt chẽ tài nguyên nước, tạo động lực phát triển bền vững ngành kinh tế nước nhiều thành phần phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Hình thành đồng bộ và bảo đảm hiệu lực hệ thống quản lý nhà nước về tài nguyên nước ở các cấp; thành lập một số tổ chức dịch vụ về tư vấn, khoa học công nghệ, cung ứng nước; phân biệt rõ chức năng, nhiệm vụ giữa cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước với tổ chức quản lý vận hành công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cung cấp dịch vụ về nước.

## II. NỘI DUNG QUY HOẠCH

### 1. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt theo từng địa phương

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng nước, trữ lượng tài nguyên nước mặt của từng địa phương để quy hoạch cấp nước theo huyện, cụ thể như sau :

#### 1.1. Huyện Can Lộc

**Bảng 1.1: Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt huyện Can Lộc**

TT/ Ngành dùng nước	Dự báo nhu cầu dùng nước (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước cung cấp
	2015	2020	
I. Sản xuất	7.599	8.965	
1.1. Đô thị	1.601	2.073	Các hồ: Vực Trúc, Khe Hào, Cù Lây - Trường Lão

	1.2. Nông thôn	5.998	6.892	Hồ Vực Trúc, Khe Hao, Cù Lây - Trường Lão, Đồng Hồ, Nhà Đường, Vực Trống, hệ thống thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang, trạm bơm Linh Cẩm, Cầu Cao.v.v...
2	Công cộng, công nghiệp dịch vụ, thương mại và du lịch	4.559	5.379	Sông Nghèn, hệ thống công trình thủy lợi bao gồm các hồ chứa đập dâng.
3	Công nghiệp	4.500	9.000	Sông Nghèn, hệ thống thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang và các công trình thủy lợi khác
4	Nông nghiệp	378.630	428.767	Sông Nghèn, hệ thống thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang, Hệ thống công trình thủy lợi hồ chứa...
<b>TỔNG</b>		<b>395.228</b>	<b>452.111</b>	

### 1.2. Huyện Cẩm Xuyên:

**Bảng 1.2. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt huyện Cẩm Xuyên**

TT	Ngành dùng nước	Dự báo nhu cầu dùng nước (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước cung cấp
		2015	2020	
	Sinh hoạt	8.981	11.543	
1	1.1. Đô thị	1.615	2.095	Hồ Sông Rác
	1.2. Nông thôn	7.366	9.448	Kè Gỗ, Thượng Tuy, Sông Rác và các công trình thủy lợi khác.
2	Công cộng, công nghiệp dịch vụ, thương mại và du lịch	5.389	6.926	Kè Gỗ, Thượng Tuy, Sông Rác và các công trình thủy lợi khác
3	Công nghiệp	619	1.238	Kè Gỗ, Thượng Tuy, Sông Rác và các công trình thủy lợi khác
4	Nông nghiệp	424.384	444.658	Kè Gỗ, Thượng Tuy, Sông Rác và các công trình thủy lợi khác
<b>TỔNG</b>		<b>439.373</b>	<b>464.365</b>	

### 1.3. Huyện Đức Thọ

**Bảng 1.3. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt huyện Đức Thọ**

TT	Ngành dùng nước	Dự báo nhu cầu dùng nước (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước cung cấp
		2015	2020	
	Sinh hoạt	6.036	7.211	
1	1.1. Đô thị	862	1.121	Sông La
	1.2. Nông thôn	5.174	6.090	Trạm bơm Linh Cẩm, hồ Bình Hà, Sông Lam, sông La và các công trình thủy lợi khác
2	Công cộng, công nghiệp dịch vụ, thương mại và du lịch	3.622	4.327	Trạm bơm Linh Cẩm, hồ Bình Hà, sông Lam, sông La và các công trình thủy lợi khác
3	Công nghiệp	901	1.890	Trạm bơm Linh Cẩm, hồ Bình Hà, hồ Ngân Trươi-Cẩm Trang, sông Lam, sông La và các công trình thủy lợi khác
4	Nông nghiệp	307.671	343.562	Trạm bơm Linh Cẩm, hồ Bình Hà, hồ Ngân Trươi-Cẩm Trang, Đập Trại, Đập Láng và các công trình thủy lợi khác
<b>TỔNG</b>		<b>318.230</b>	<b>356.990</b>	

#### 1.4. Huyện Hương Khê

**Bảng 1.4. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt huyện Hương Khê**

TT	Ngành dùng nước	Dự báo nhu cầu dùng nước (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước cung cấp
		2015	2020	
	Sinh hoạt	6.448	8.320	
1	1.1. Đô thị	1.198	1.558	Sông Ngân Sâu
	1.2. Nông thôn	5.250	6.762	Sông Ngân Sâu, và các nhà máy nước Gia Phố, Hương Trà, Lộc Yên, Hương Đô cùng các công trình hồ đập thủy lợi khác
2	Công cộng, công nghiệp dịch vụ, thương mại và du lịch	3.869	4.992	Sông Ngân Sâu và các công trình hồ đập thủy lợi khác
3	Công nghiệp	563	1.076	Sông Ngân Sâu
4	Nông nghiệp	119.452	164.658	Hồ Đập Làng, Mực bãi, Khe Con, Đập Hộ, Hồ Võ, Khe Trời...
	<b>TỔNG</b>	<b>130.332</b>	<b>179.046</b>	

#### 1.5. Huyện Hương Sơn

**Bảng 1.5. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt huyện Hương Sơn**

TT	Ngành dùng nước	Dự báo nhu cầu dùng nước (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước cung cấp
		2015	2020	
	Sinh hoạt	6.698	7.682	
1	1.1. Đô thị	1.629	2.119	Hồ Khe Mơ
	1.2. Nông thôn	5.069	5.563	Sông Ngân Phố, hồ Ngân Trươi - Cẩm Trang và các công trình thủy lợi khác
2	Công cộng, công nghiệp dịch vụ, thương mại và du lịch	4.019	4.609	Sông Ngân Phố, hồ Ngân Trươi - Cẩm Trang và các công trình thủy lợi khác
3	Công nghiệp	630	12.826	Sông Ngân Phố, hồ Ngân Trươi - Cẩm Trang và các công trình thủy lợi khác
4	Nông nghiệp	190.137	207.671	Sông Ngân phố, hồ Ngân Trươi - Cẩm Trang, Khe Cò, Con Trường, Vực Rồng Cao Thăng, Khe Dè, Nội Tranh, Bãi Sậy...
	<b>TỔNG</b>	<b>201.484</b>	<b>232.788</b>	

#### 1.6. Huyện Kỳ Anh

**Bảng 1.6. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt huyện Hương Sơn**

TT	Ngành dùng nước	Dự báo nhu cầu dùng nước (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước cung cấp
		2015	2020	
	Sinh hoạt	11.975	17.251	
1	1.1. Đô thị	1.564	2.436	Hồ Thượng sông Trí, Kim Sơn, Trần sông Trí Mộc Hương
	1.2. Nông thôn	10.411	14.815	Hồ Thượng sông Trí, Kim Sơn, Trần sông Trí Mộc Hương, Đái Cát và các công trình thủy lợi khác
2	Công cộng, công nghiệp	7.185	10.351	Hồ Thượng sông Trí, Kim Sơn, Trần

	dịch vụ, thương mại và du lịch			sông Trí Mộc Hương, Đá Cát và các công trình thủy lợi khác
3	Công nghiệp	684.931	1.006.890	Hồ Rào Trỏ, Thượng Sông Trí, Kim Sơn, Đá Cát, Thầu Dầu - Khe Lũy
4	Nông nghiệp	430.685	452.877	Hồ Thượng sông Trí, Kim Sơn, Trần sông Trí, Mộc Hương, Đá Cát và các công trình thủy lợi khác
<b>TỔNG</b>		<b>1.134.776</b>	<b>1.487.369</b>	

### 1.7. Huyện Lộc Hà

**Bảng 1.7. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt huyện Lộc Hà**

TT	Ngành dùng nước	Dự báo nhu cầu dùng nước (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước cung cấp
		2015	2020	
	Sinh hoạt	4.298	4.580	
1	1. Đô thị	624	810	Hồ Khe Hao
	2. Nông thôn	3.674	3.770	Hồ Khe Hao, Đồng Hồ, Khe Quả, Sông Nghèn và các công trình thủy lợi khác
2	Công cộng, công nghiệp dịch vụ, thương mại và du lịch	2.579	2.748	Hồ Khe Hao, Đồng Hồ, Khe Quả, Sông Nghèn và các công trình thủy lợi khác
3	Công nghiệp	135	270	Hồ Khe Hao, Đồng Hồ, Khe Quả, Ngàn Trươi - Cẩm Trang, Sông Nghèn
4	Nông nghiệp	157.041	192.055	Hồ Khe Hao, Đồng Hồ, Khe Quả, Ngàn Trươi - Cẩm Trang, Sông Nghèn
<b>TỔNG</b>		<b>164.053</b>	<b>199.653</b>	

### 1.8. Huyện Nghi Xuân

**Bảng 1.8. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt huyện Nghi Xuân**

TT	Ngành dùng nước	Dự báo nhu cầu dùng nước (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước cung cấp
		2015	2020	
	Sinh hoạt	5.970	7.209	
1	1. Đô thị	1.573	2.046	Hồ Xuân Hoa
	2. Nông thôn	4.397	5.163	Hồ Xuân Hoa, Nước mưa, nước ngầm
2	Công cộng, công nghiệp dịch vụ, thương mại và du lịch	3.582	4.325	Hồ Xuân Hoa và các công trình thủy lợi, nước ngầm
3	Công nghiệp	9.225	9.450	Hồ Xuân hoa, Ngàn Trươi - Cẩm Trang, Sông Lam sau khi có Ba Ra
4	Nông nghiệp	202.411	225.753	Hồ Xuân Hoa và các công trình thủy lợi khác, Ngàn Trươi - Cẩm Trang, Sông Lam sau khi có Ba Ra
<b>TỔNG</b>		<b>221.188</b>	<b>246.737</b>	

### 1.9. Huyện Thạch Hà

**Bảng 1.9. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt huyện Thạch Hà**

TT	Ngành dùng nước	Dự báo nhu cầu dùng nước (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước cung cấp
		2015	2020	
	Sinh hoạt	6.010	5.874	
1	1. Đô thị	1.147	1.492	Hồ Bộc Nguyên
	2. Nông thôn	4.863	4.382	Hồ Kê Gỗ, Bộc Nguyên, Khe Xai, Khe Giao và các công trình thủy lợi khác
2	Công cộng, công nghiệp dịch vụ, thương mại và du lịch	3.606	3.524	Hồ Kê Gỗ, Bộc Nguyên, Khe Xai, Khe Giao và các công trình thủy lợi khác
3	Công nghiệp	82.014	83.475	Hồ Kê Gỗ, Bộc Nguyên, Khe Xai, Khe Giao, Ngàn Trươi - Cẩm Trang và các công trình thủy lợi khác
4	Nông nghiệp	400.548	438.630	Kê Gỗ, Bộc Nguyên, Khe Xai, Khe Giao, Ngàn Trươi - Cẩm Trang, Đập Bùn, Trần Cửa Ai, Ngâm 3 và hệ thống các công trình thủy lợi
	<b>TỔNG</b>	<b>492.178</b>	<b>531.503</b>	

### 1.10. Thành phố Hà Tĩnh

**Bảng 1.10. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt thành phố Hà Tĩnh**

TT	Ngành dùng nước	Dự báo nhu cầu dùng nước (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước cung cấp
		2015	2020	
	Sinh hoạt	12.496	17.803	
1	1. Đô thị	9.413	13.824	Hồ Bộc Nguyên
	2. Nông thôn	3.083	3.979	Hồ Kê Gỗ, Bộc Nguyên
2	Công cộng, công nghiệp dịch vụ, thương mại và du lịch	7.498	10.682	Hồ Kê Gỗ, Bộc Nguyên
3	Công nghiệp	676	1.374	Hồ Kê Gỗ, Bộc Nguyên
4	Nông nghiệp	111.452	123.836	Hồ Kê Gỗ, Bộc Nguyên và 6 đầm chứa nước
	<b>TỔNG</b>	<b>132.122</b>	<b>153.695</b>	

### 1.11. Thị xã Hồng Lĩnh

**Bảng 1.11. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt thị xã Hồng Lĩnh**

TT	Ngành dùng nước	Dự báo nhu cầu dùng nước (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước cung cấp
		2015	2020	
	Sinh hoạt	4.542	5.918	
1	1. Đô thị	4.062	5.299	Hồ Thiên Tượng.
	2. Nông thôn	480	619	TB Linh Cảm, Hồ Thiên Tượng, Bình Lạng, Đại Rai Nhâm Xá, Đá Bạc, Khe Dọc
2	Công cộng, công nghiệp dịch vụ, thương mại và du lịch	2.725	3.551	Công Trung Lương, Đức Xá, Hồ Thiên Tượng, Bình Lạng, Đại Rai Nhâm Xá, Đá Bạc, Khe Dọc
3	Công nghiệp	1.688	2.251	Hồ Ngàn Trươi - Cẩm Trang, Bình Lạng, Đại Rai Nhâm Xá, Đá Bạc, Khe Dọc
4	Nông nghiệp	70.877	83.014	Hồ Ngàn Trươi - Cẩm Trang, Bình Lạng, Đại Rai Nhâm Xá, Đá Bạc, Khe Dọc
	<b>TỔNG</b>	<b>79.832</b>	<b>94.734</b>	

## 1.12. Huyện Vũ Quang

**Bảng 1.12. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt huyện Vũ Quang**

TT	Ngành dùng nước	Dự báo nhu cầu dùng nước (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước cung cấp
		2015	2020	
	Sinh hoạt	1.759	1.999	
1	1. Đô thị	387	504	Các hồ chứa: Ngang Dưới, Khe Chet
	2. Nông thôn	1.372	1.495	Hệ thống các công trình thủy lợi bao gồm hồ chứa, đập dâng, trạm bơm
2	Công cộng, công nghiệp dịch vụ, thương mại và du lịch	1.055	1.199	Hệ thống các công trình thủy lợi bao gồm: hồ chứa, đập dâng, trạm bơm
3	Công nghiệp	158	394	Hệ thống các công trình thủy lợi: hồ chứa, đập dâng, trạm bơm và Ngàn Trươi-Cầm Trang sau khi hoàn thành
4	Nông nghiệp	48.082	95.068	Hệ thống các công trình thủy lợi: hồ chứa, đập dâng, trạm bơm và Ngàn Trươi-Cầm Trang sau khi hoàn thành
	<b>TỔNG</b>	<b>51.054</b>	<b>98.660</b>	

**2. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất theo từng địa phương.**

- Trữ lượng khai thác tiềm năng (trữ lượng có thể khai thác): 6.521.816 m<sup>3</sup>/ngày;
- Trữ lượng khai thác an toàn: 6.368.852 m<sup>3</sup>/ngày;
- Diện tích phân bố các tầng chứa nước: 4.427km<sup>2</sup>;
- Diện tích hạn chế: 2.486 km<sup>2</sup>;
- Mật độ tiềm năng có thể khai thác: 193.451m<sup>3</sup>/ngày/km<sup>2</sup>;
- Mật độ an toàn có thể khai thác: 190.102m<sup>3</sup>/ngày/km<sup>2</sup>.

Tài nguyên nước dưới đất phân bố ở các huyện như sau:

**2.1. Huyện Can Lộc:**

Tồn tại tổng cộng 5 tầng chứa nước qh<sub>1</sub>, j, t<sub>2</sub><sup>2</sup>, t<sub>2</sub><sup>1</sup> và g có diện tích phân bố không giống nhau. Trữ lượng khai thác tiềm năng là 87.190m<sup>3</sup>/ngày, trong đó trữ lượng động được xem là trữ lượng khai thác an toàn là 83.262m<sup>3</sup>/ngày. Trong từng tầng chứa nước, các thông số quy hoạch được thống kê trong sau:

**Bảng 2.1. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất huyện Can Lộc**

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		Diện tích khai thác (km <sup>2</sup> )		Mật độ khai thác (m <sup>3</sup> /ngày/km <sup>2</sup> )		Tầng chứa nước (m)		Chiều sâu thăm dò và khai thác (m)	Dự kiến Mục nước hạ thấp KT cho phép S <sub>CP</sub> (m)
		Tiềm năng	An toàn	Phân bố	Hạn chế	Tiềm năng	An toàn	Chiều sâu mái TB	Chiều dày TB		
1	qh <sub>2</sub>	35.028	33.346	28	25	1.251	1.191	0,0	12,6	20-25	6,3
2	j	1.383	1.310	3	2	461	437	11,9	35,0	50-70	32,0
3	t <sub>2</sub> <sup>2</sup>	10.932	10.225	21	12	521	487	11,9	43,9	60-80	32,0
4	t <sub>2</sub> <sup>1</sup>	19.128	18.001	38	20	503	474	11,0	39,8	60-80	38,0
5	g	20.721	20.379	29	9	715	703	14,4	39,9	60-80	37,0
	<b>Tổng</b>	<b>87.190</b>	<b>83.262</b>	<b>119</b>	<b>68</b>	<b>3.450</b>	<b>3.291</b>				



## 2.2. Huyện Cẩm Xuyên:

Trong phạm vi huyện tồn tại tổng cộng 6 tầng chứa nước  $qh_2$ ,  $t_2^2$ ,  $t_2^1$ ,  $s_2-d_1$ ,  $o_3-s_1$  và g có diện tích phân bố không giống nhau. Trữ lượng khai thác tiềm năng là  $529.552m^3/ngày$ , trong đó trữ lượng động được xem là trữ lượng khai thác an toàn là  $515.121m^3/ngày$ . Trong từng tầng chứa nước, các thông số quy hoạch được thống kê trong sau:

**Bảng 2.2. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất huyện Cẩm Xuyên**

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng ( $m^3/ngày$ )		Diện tích khai thác ( $km^2$ )		Mật độ khai thác ( $m^3/ngày/km^2$ )		Tầng chứa nước (m)		Chiều sâu thăm dò và khai thác (m)	Dự kiến Mục nước hạ thấp KT cho phép $S_{CP}$ (m)
		Tiềm năng	An toàn	Phân bố	Hạn chế	Tiềm năng	An toàn	Chiều sâu mái TB	Chiều dày TB		
1	$qh_2$	179.230	174.695	75	70	2.390	2.329	0,0	12,6	20-25	6,3
2	$t_2^2$	58.745	56.728	61	40	963	930	5,0	43,9	60-80	43,4
3	$t_2^1$	41.284	39.995	43	24	960	930	11,0	39,8	60-80	38,0
4	$s_2-d_1$	38.094	36.272	39	20	977	930	11,0	62,0	80-100	38,0
5	$o_3-s_1$	112.601	108.345	117	70	962	926	56,0	48,5	100-120	45,0
6	g	99.597	99.085	43	21	2.316	2.304	14,4	39,9	60-70	37,0
	<b>Tổng</b>	<b>529.552</b>	<b>515.121</b>	<b>378</b>	<b>245</b>	<b>8.568</b>	<b>8.350</b>				

## 2.3. Huyện Đức Thọ:

Trên địa bàn huyện Đức Thọ có mặt 4 tầng chứa nước  $qh_2$ ,  $t_2^2$ ,  $t_2^1$  và g có diện tích phân bố khác nhau. Trữ lượng khai thác tiềm năng là  $110.873m^3/ngày$ , trong đó trữ lượng động được xem là trữ lượng khai thác an toàn là  $107.419m^3/ngày$ . Trong từng tầng chứa nước, các thông số quy hoạch được thống kê trong sau:

**Bảng 2.3. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất huyện Đức Thọ**

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng ( $m^3/ngày$ )		Diện tích khai thác ( $km^2$ )		Mật độ khai thác ( $m^3/ngày/km^2$ )		Tầng chứa nước (m)		Chiều sâu thăm dò và khai thác (m)	Dự kiến Mục nước hạ thấp KT cho phép $S_{CP}$ (m)
		Tiềm năng	An toàn	Phân bố	Hạn chế	Tiềm năng	An toàn	Chiều sâu mái TB	Chiều dày TB		
1	$qh_2$	73.060	70.943	35	30	2.087	2.027	0.0	12,6	20-25	6,3
2	$t_2^2$	5.162	4.959	6	4	860	827	20.6	43,9	70-80	43,4
3	$t_2^1$	31.392	30.270	38	25	826	797	11.0	39,8	60-80	38,0
4	g	1.259	1.247	1	0	1.259	1.247	14.4	39,9	60-70	37,0
	<b>Tổng</b>	<b>110.873</b>	<b>107.419</b>	<b>80</b>	<b>59</b>	<b>5.033</b>	<b>4.897</b>				

## 2.4. Huyện Hương Khê:

Huyện Hương Khê các tầng chứa nước có rất phong phú, 12 tầng gồm: q,  $qh_2$ , B, n,  $t_2^2$ ,  $t_2^1$ , c-p, c<sub>1</sub>, d,  $s_2-d_1$ ,  $o_3-s_1$  và g có diện tích phân bố khác nhau. Trữ lượng khai thác tiềm năng là  $1.749.698m^3/ngày$ , trong đó trữ lượng động được xem là trữ lượng khai thác an toàn là  $1.709.118m^3/ngày$ . Trong từng tầng chứa nước, các thông số quy hoạch được thống kê trong sau:

**Bảng 2.4. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất huyện Hương Khê**

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		Diện tích khai thác (km <sup>2</sup> )		Mật độ khai thác (m <sup>3</sup> /ngày/km <sup>2</sup> )		Tầng chứa nước (m)		Chiều sâu thăm dò và khai thác (m)	Dự kiến Mục nước hạ thấp KT cho phép S <sub>CP</sub> (m)
		Tiềm năng	An toàn	Phân bố	Hạn chế	Tiềm năng	An toàn	Chiều sâu mái TB	Chiều dày TB		
1	q	57.243	56.411	17	12	3.367	3.318	0,0	7,6	20-25	3,2
2	qh <sub>2</sub>	195.377	191.855	59	45	3.311	3.252	0,0	12,6	20-25	6,3
3	n	7.399	7.309	1	0	7.399	7.309	20,6	45,0	70-90	43,4
4	t <sub>2</sub> <sup>2</sup>	939	916	146	90	6	6	20,6	43,9	70-80	39,4
5	t <sub>2</sub> <sup>1</sup>	196.544	191.724	39	25	5.040	4.916	20,6	39,8	70-80	39,4
6	c-p	52.640	51.467	3	2	17.547	17.156	56,0	82,0	100-150	45,0
7	c <sub>1</sub>	6.015	5.832	48	30	125	122	56,0	87,4	100-150	45,0
8	d	65.690	62.559	165	120	398	379	20,6	52,0	80-100	39,4
9	s <sub>2</sub> -d <sub>1</sub>	223.057	216.606	173	110	1.289	1.252	20,6	62,0	80-100	39,4
10	o <sub>3</sub> -s <sub>1</sub>	234.197	226.166	284	130	825	796	56,0	48,5	100-120	45,0
11	g	382.523	372.185	166	80	2.304	2.242	14,4	39,9	60-80	37,0
12	B	328.075	326.088	4	2	82.019	81.522	14,4	80,0	100-120	37,0
	<b>Tổng</b>	<b>1.749.698</b>	<b>1.709.118</b>	<b>1.105</b>	<b>646</b>	<b>123.631</b>	<b>122.270</b>				

### 2.5. Huyện Hương Sơn:

Huyện Hương Sơn có 7 tầng chứa nước gồm: qh<sub>2</sub>, t<sub>2</sub><sup>2</sup>, t<sub>2</sub><sup>1</sup>, d; s<sub>2</sub>-d<sub>1</sub>; o<sub>3</sub>-s<sub>1</sub> và g có diện tích phân bố 966km<sup>2</sup>. Trữ lượng khai thác tiềm năng là 1.364.921m<sup>3</sup>/ngày, trong đó trữ lượng động được xem là trữ lượng khai thác an toàn là 1.333.467m<sup>3</sup>/ngày. Trong từng tầng chứa nước, các thông số quy hoạch được thống kê trong sau:

**Bảng 2.5. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất huyện Hương Sơn**

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		Diện tích khai thác (km <sup>2</sup> )		Mật độ khai thác (m <sup>3</sup> /ngày/km <sup>2</sup> )		Tầng chứa nước (m)		Chiều sâu thăm dò và khai thác (m)	Dự kiến Mục nước hạ thấp KT cho phép S <sub>CP</sub> (m)
		Tiềm năng	An toàn	Phân bố	Hạn chế	Tiềm năng	An toàn	Chiều sâu mái TB	Chiều dày TB		
1	qh <sub>2</sub>	169.219	165.740	58	40	2.918	2.858	0,0	12,6	20-25	6,3
2	t <sub>2</sub> <sup>2</sup>	40.610	39.475	34	22	1.194	1.161	18,0	43,9	70-80	38,5
3	t <sub>2</sub> <sup>1</sup>	2.181	2.126	2	1	1.090	1.063	18,0	39,8	70-80	38,5
4	d	60.056	59.196	22	14	2.730	2.691	20,6	52,0	80-100	39,4
5	s <sub>2</sub> -d <sub>1</sub>	27.655	25.252	52	30	532	486	20,6	62,0	90-100	39,4
6	o <sub>3</sub> -s <sub>1</sub>	676.691	655.859	573	260	1.181	1.145	30,0	48,5	90-100	42,6
7	g	388.508	385.820	225	15	1.727	1.715	5,0	39,9	50-70	38,4
	<b>Tổng</b>	<b>1.364.921</b>	<b>1.333.467</b>	<b>966</b>	<b>382</b>	<b>11.372</b>	<b>11.117</b>				

### 2.6. Huyện Kỳ Anh:

Huyện Kỳ Anh có 6 tầng chứa nước gồm: qh<sub>2</sub>, j, t<sub>2</sub><sup>2</sup>, t<sub>2</sub><sup>1</sup>, o<sub>3</sub>-s<sub>1</sub> và g có diện tích phân bố 800km<sup>2</sup>. Trữ lượng khai thác tiềm năng là 1.577.653 m<sup>3</sup>/ngày, trong đó trữ lượng động được xem là trữ lượng khai thác an toàn là 1.550.224 m<sup>3</sup>/ngày. Trong từng tầng chứa nước, các thông số quy hoạch được thống kê trong sau:

**Bảng 2.6. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất huyện Kỳ Anh**

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		Diện tích khai thác (km <sup>2</sup> )		Mật độ khai thác (m <sup>3</sup> /ngày/km <sup>2</sup> )		Tầng chứa nước (m)		Chiều sâu thăm dò và khai thác (m)	Dự kiến Mục nước hạ thấp KT cho phép S <sub>CP</sub> (m)
		Tiềm năng	An toàn	Phân bố	Hạn chế	Tiềm năng	An toàn	Chiều sâu mái TB	Chiều dày TB		
1	qh <sub>2</sub>	553.948	544.614	155	140	3.574	3.514	0,0	12,6	20-25	6,3
2	j	24.879	24.422	17	12	1.463	1.437	5,8	35,0	50-70	33,3
3	e <sup>2</sup>	104.129	101.741	73	50	1.426	1.394	15,0	43,9	70-80	42,7
4	t <sub>2</sub>	318.608	311.969	222	160	1.435	1.405	20,6	39,8	70-80	39,4
5	o <sub>1-s</sub>	272.856	265.959	190	110	1.436	1.400	11,8	48,5	70-80	46,3
6	g	303.234	301.519	143	60	2.121	2.109	8,2	39,9	60-70	38,4
	<b>Tổng</b>	<b>1.577.653</b>	<b>1.550.224</b>	<b>800</b>	<b>532</b>	<b>11.456</b>	<b>11.257</b>				

### 2.7. Huyện Lộc Hà:

Trên địa bàn huyện Lộc Hà có mặt 4 tầng chứa nước qh<sub>2</sub>, j, o<sub>1-s</sub> và g có diện tích phân bố 44 km<sup>2</sup>. Trữ lượng khai thác tiềm năng là 43.939 m<sup>3</sup>/ngày, trong đó trữ lượng động được xem là trữ lượng khai thác an toàn là 41.960 m<sup>3</sup>/ngày. Trong từng tầng chứa nước, các thông số quy hoạch được thống kê trong sau:

**Bảng 2.7. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất huyện Lộc Hà**

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		Diện tích khai thác (km <sup>2</sup> )		Mật độ khai thác (m <sup>3</sup> /ngày/km <sup>2</sup> )		Tầng chứa nước (m)		Chiều sâu thăm dò và khai thác (m)	Dự kiến Mục nước hạ thấp KT cho phép S <sub>CP</sub> (m)
		Tiềm năng	An toàn	Phân bố	Hạn chế	Tiềm năng	An toàn	Chiều sâu mái TB	Chiều dày TB		
1	qh <sub>2</sub>	33.438	31.832	27	22	1.238	1.179	0,0	12,6	20-25	10,1
2	j	3.725	3.531	7	4	532	504	5,8	35,0	50-70	33,3
3	o <sub>1-s</sub>	1.251	1.162	2	1	625	581	56,0	48,5	100-120	45,0
4	g	5.525	5.435	8	3	691	679	14,4	39,9	60-70	37,0
	<b>Tổng</b>	<b>43.939</b>	<b>41.960</b>	<b>44</b>	<b>30</b>	<b>3.087</b>	<b>2.944</b>				

### 2.8. Huyện Nghi Xuân:

Huyện Nghi Xuân có 4 tầng chứa nước gồm: qh<sub>2</sub>, j, o<sub>1-s</sub> và g có diện tích phân bố 131km<sup>2</sup>. Trữ lượng khai thác tiềm năng là 124.659m<sup>3</sup>/ngày, trong đó trữ lượng động được xem là trữ lượng khai thác an toàn là 119.877m<sup>3</sup>/ngày. Trong từng tầng chứa nước, các thông số quy hoạch được thống kê trong sau:

**Bảng 2.8. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất huyện Nghi Xuân**

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		Diện tích khai thác (km <sup>2</sup> )		Mật độ khai thác (m <sup>3</sup> /ngày/km <sup>2</sup> )		Tầng chứa nước (m)		Chiều sâu thăm dò và khai thác (m)	Dự kiến Mục nước hạ thấp KT cho phép S <sub>CP</sub> (m)
		Tiềm năng	An toàn	Phân bố	Hạn chế	Tiềm năng	An toàn	Chiều sâu mái TB	Chiều dày TB		
	qh <sub>2</sub>	76.365	72.699	61	45	1.252	1.192	0,0	12,6	20-25	6,3

2	j	512	485	1	0,5	512	485	5,8	35,0	60-70	33,3
3	o <sub>3</sub> -s <sub>1</sub>	5.541	5.148	11	6	504	468	4,0	48,5	70-80	45,0
4	g	42.241	41.545	58	25	728	716	14,4	39,9	60-70	37,0
	<b>Tổng</b>	<b>124.659</b>	<b>119.877</b>	<b>131</b>	<b>77</b>	<b>2.995</b>	<b>2.861</b>				

## 2.9. Huyện Thạch Hà:

Huyện Thạch Hà có 5 tầng chứa nước gồm: qh<sub>2</sub>, t<sub>2</sub><sup>2</sup>, t<sub>2</sub><sup>1</sup>, o<sub>3</sub>-s<sub>1</sub> và g có diện tích phân bố 155km<sup>2</sup>. Trữ lượng khai thác tiềm năng là 335.659 m<sup>3</sup>/ngày, trong đó trữ lượng động được xem là trữ lượng khai thác an toàn là 328.618 m<sup>3</sup>/ngày. Trong từng tầng chứa nước, các thông số quy hoạch được thống kê trong sau:

**Bảng 2.9: Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất huyện Thạch Hà**

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		Diện tích khai thác (km <sup>2</sup> )		Mật độ khai thác (m <sup>3</sup> /ngày/km <sup>2</sup> )		Tầng chứa nước (m)		Chiều sâu thăm dò và khai thác (m)	Dự kiến Mục nước hạ thấp KT cho phép S <sub>CP</sub> (m)
		Tiềm năng	An toàn	Phân bố	Hạn chế	Tiềm năng	An toàn	Chiều sâu mái TB	Chiều dày TB		
1	qh <sub>2</sub>	242.709	237.833	81	50	2.996	2.936	0	12,6	20-25	11,8
2	t <sub>2</sub> <sup>2</sup>	5.632	5.478	5	3	1.126	1.096	12,2	43,9	70-80	43,0
3	t <sub>2</sub> <sup>1</sup>	49.974	48.733	42	25	1.190	1.160	6,5	39,8	70-80	37,5
4	o <sub>3</sub> -s <sub>1</sub>	22.197	21.529	18	10	1.233	1.196	56,0	48,5	100-120	45,0
5	g	15.146	15.044	9	4	1.683	1.672	59,6	39,9	100-120	35,6
	<b>Tổng</b>	<b>335.659</b>	<b>328.618</b>	<b>155</b>	<b>92</b>	<b>8.229</b>	<b>8.060</b>				

## 2.10. Thành phố Hà Tĩnh:

Trên diện tích TP.Hà Tĩnh có duy nhất 1 tầng chứa nước là qh<sub>2</sub> có diện tích phân bố 12km<sup>2</sup>. Trữ lượng khai thác tiềm năng là 14.755m<sup>3</sup>/ngày, trong đó trữ lượng động được xem là trữ lượng khai thác an toàn là 14.036m<sup>3</sup>/ngày. Trong từng tầng chứa nước, các thông số quy hoạch được thống kê trong sau:

**Bảng 2.10: Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất thành phố Hà Tĩnh**

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		Diện tích khai thác (km <sup>2</sup> )		Mật độ khai thác (m <sup>3</sup> /ngày/km <sup>2</sup> )		Tầng chứa nước (m)		Chiều sâu thăm dò và khai thác (m)	Dự kiến Mục nước hạ thấp KT cho phép S <sub>CP</sub> (m)
		Tiềm năng	An toàn	Phân bố	Hạn chế	Tiềm năng	An toàn	Chiều sâu mái TB	Chiều dày TB		
1	qh <sub>2</sub>	14.755	14.036	12	4	1.230	1.170	0,0	12,6	20-25	6,3
	<b>Tổng</b>	<b>14.755</b>	<b>14.036</b>	<b>12</b>	<b>4</b>	<b>1.230</b>	<b>1.170</b>				

## 2.11. Thị xã Hồng Lĩnh:

Trên địa bàn TX. Hồng Lĩnh có 3 tầng chứa nước gồm: qh<sub>2</sub>, j và g có diện tích phân bố 24km<sup>2</sup>. Trữ lượng khai thác tiềm năng là 33.892m<sup>3</sup>/ngày, trong đó trữ lượng động được xem là trữ lượng khai thác an toàn là 33.304m<sup>3</sup>/ngày. Trong từng tầng chứa nước, các thông số quy hoạch được thống kê trong sau:

**Bảng 2.11: Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất TX Hồng Lĩnh**

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		Diện tích khai thác (km <sup>2</sup> )		Mật độ khai thác (m <sup>3</sup> /ngày/km <sup>2</sup> )		Tầng chứa nước (m)		Chiều sâu thăm dò và khai thác (m)	Dự kiến Mục nước hạ thấp KT cho phép S <sub>CP</sub> (m)
		Tiềm năng	An toàn	Phân bố	Hạn chế	Tiềm năng	An toàn	Chiều sâu mái TB	Chiều dày TB		
1	qh <sub>2</sub>	11.004	10.685	5	3	2.201	2.137	0,0	12,6	20-25	6,3
2	j	2.035	1.971	2	0,7	1.018	986	5,8	35,0	50-70	33,3
3	g	20.853	20.648	17	8	1.227	1.215	22,0	39,9	60-80	39,3
	<b>Tổng</b>	<b>33.892</b>	<b>33.304</b>	<b>24</b>	<b>11,7</b>	<b>4.445</b>	<b>4.337</b>				

### 2.12. Huyện Vũ Quang:

Huyện Vũ Quang có rất phong phú các tầng chứa nước. 10 tầng gồm: q, qh<sub>2</sub>, B, n, t<sub>2</sub><sup>1</sup>, t<sub>2</sub><sup>2</sup>, c<sub>1</sub>, d, s<sub>2</sub>-d<sub>1</sub>, o<sub>3</sub>-s<sub>1</sub> và g có diện tích phân bố khác nhau. Trữ lượng khai thác tiềm năng là 549.024m<sup>3</sup>/ngày, trong đó trữ lượng động được xem là trữ lượng khai thác an toàn là 532.446m<sup>3</sup>/ngày. Trong từng tầng chứa nước, các thông số quy hoạch được thống kê trong sau:

**Bảng 2.12: Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất huyện Vũ Quang**

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		Diện tích khai thác (km <sup>2</sup> )		Mật độ khai thác (m <sup>3</sup> /ngày/km <sup>2</sup> )		Tầng chứa nước (m)		Chiều sâu thăm dò và khai thác (m)	Dự kiến Mục nước hạ thấp KT cho phép S <sub>CP</sub> (m)
		Tiềm năng	An toàn	Phân bố	Hạn chế	Tiềm năng	An toàn	Chiều sâu mái TB	Chiều dày TB		
1	q	4.032	3.916	2	1,5	2.016	1.958	0,0	7,6	15-20	6,3
2	qh <sub>2</sub>	56.099	54.104	33	20	1.700	1.640	0,0	12,6	20-30	6,3
3	B	2.119	2.069	2	0,8	1.060	1.034	14,4	80,0	90-100	37,0
4	t <sub>2</sub> <sup>1</sup>	10.973	10.446	16	9	686	653	20,6	43,9	70-80	39,4
5	t <sub>2</sub> <sup>2</sup>	14.320	13.693	21	12	682	652	20,6	39,8	70-80	39,4
6	c <sub>1</sub>	5.937	5.395	8	3,5	742	674	56,0	87,4	100-120	45,0
7	d	56.452	53.266	82	50	688	650	20,6	52,0	70-80	39,4
8	s <sub>2</sub> -d <sub>1</sub>	30.303	28.286	43	18	705	658	20,6	62,0	80-100	39,4
9	o <sub>3</sub> -s <sub>1</sub>	75.039	71.074	109	65	688	652	56,0	48,5	90-100	45,0
10	g	293.748	290.197	297	160	989	977	14,4	39,9	60-80	37,0
	<b>Tổng</b>	<b>549.024</b>	<b>532.446</b>	<b>613</b>	<b>340</b>	<b>9.956</b>	<b>9.548</b>				

### 3. Quy hoạch bảo vệ Tài nguyên nước mặt

3.1. Sử dụng tiết kiệm nước: Hiện nay, nguồn nước mặt sử dụng lãng phí, thất thoát là rất lớn (nước cấp cho sinh hoạt thất thoát 35 - 40%; nước cấp cho nông nghiệp thất thoát 35 - 40%). Do vậy, cần phải quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn nước này, cụ thể:

- Hoàn chỉnh đồng bộ công trình trữ nước, cấp nước và phân phối nước; kiên cố hóa kênh mương, cải tạo đường ống cấp nước; xây dựng các công trình điều hành nước có hiệu quả.

- Nâng cấp các hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, cải tạo hệ thống kênh mương có trên địa bàn từng huyện. Có quy trình quản lý vận hành, dùng nước tiết kiệm, nhất là

các hồ chứa: Xuân Hoa, Cu Lây - Trường Lão, Cửa Thờ - Trại Tiêu, Vực Trống, Bình Hà, Đồng Hồ...

- Các hồ chứa phía tây kênh Linh Cẩm cần hoàn chỉnh kênh mương, kiên cố an toàn hồ chứa

- Tiếp tục hoàn chỉnh kênh mương của trạm bơm Cầu Cao (xã Vương Lộc, huyện Can Lộc).

- Nâng cấp các hệ thống cấp nước tập trung như: Công trình cấp nước Cửa Thờ, Động Trang (xã Kỳ Nam, huyện Kỳ Anh).

- Xây dựng quy trình sử dụng nước một cách hợp lý như quy trình điều hành các hồ chứa, các công trình lấy nước và hệ thống phân phối nước.

### 3.2. Tăng cường sự điều hòa tự nhiên của nguồn nước:

- Khôi phục, khơi thông, bảo đảm dòng chảy tối thiểu duy trì hệ sinh thái thủy sinh theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trọng điểm là các sông có hồ chứa nước, đập dâng lớn, quan trọng;

- Bảo vệ tính toàn vẹn và sử dụng có hiệu quả các vùng đất ngập nước và cửa sông như Cửa Hội, Cửa Sốt, Cửa Nhượng, Cửa Khâu...;

- Tích cực thực hiện phủ xanh đất trống, đồi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, đặc biệt là bảo vệ nghiêm khu dự trữ thiên nhiên hồ Kẻ Gỗ, hồ Ngàn Trươi - Cẩm Trang, hồ Thiên Tượng, hồ Sông Rác, hồ Rào Trỏ... rừng phòng hộ đầu nguồn sông Ngàn Trươi, Ngàn Phố, sông Trí, sông Rào Trỏ.

- Xây dựng quy định rõ phạm vi rừng, vốn rừng và quy hoạch 3 loại rừng để tăng cường khả năng điều hòa nguồn nước.

### 3.3. Xây dựng công trình tích trữ, điều tiết, ngăn mặn:

Đây là giải pháp quan trọng trên cơ sở quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước mà tiến hành xây dựng các công trình trữ tích nước để điều hòa trong mùa khô. Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến 2020 cần xây dựng thêm hồ chứa, công ngăn mặn sao cho đến năm 2020 toàn tỉnh có dung tích trữ khoảng  $1.200 \div 1.400.10^6 m^3$  để sử dụng mới đảm bảo an toàn về nguồn nước.

### 3.4. Xây dựng hệ thống quan trắc chất lượng nước:

Tiến hành xây dựng 33 điểm quan trắc. Vị trí các điểm được thể hiện trên bản đồ Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ Tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020.

### 3.5. Các giải pháp khác:

- Chấm dứt tình trạng thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Kiểm soát được tình hình ô nhiễm nguồn nước. Chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học;

- Khuyến khích nghiên cứu khoa học, đầu tư dây chuyền công nghệ thân thiện với môi trường, tạo ra ít chất thải, nước thải; các biện pháp xử lý nước ô nhiễm, khôi phục các ao, hồ, sông suối bị ô nhiễm;

- Xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, nguồn nước;

- Khen thưởng kịp thời, đầy đủ những tổ chức, cá nhân có đóng góp trong việc bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước.

#### **4. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất**

1. Vùng Nghi Xuân: Phân bố ở đông bắc núi Ông, nằm trong địa phận huyện Nghi Xuân với diện tích khoảng  $50\text{km}^2$ ; tầng chứa nước  $q_2$ .

2. Vùng đông nam Núi Ông: Phân bố ở đông nam Núi Ông đến Cửa Sót trong địa phận huyện Can Lộc và Thạch Hà (nay là Lộc Hà) với diện tích khoảng  $7\text{km}^2$ ; tầng chứa nước  $q_2$  và các đới nứt nẻ của đá gốc như Núi Ông.

3. Vùng Thạch Hà - Cẩm Xuyên: Phân bố dọc theo bờ biển phía nam núi Nam Giới đến Cửa Nhượng thuộc địa phận các huyện Thạch Hà và Cẩm Xuyên với diện tích khoảng  $76\text{km}^2$ ; tầng chứa nước  $q_2$ , một phần của tầng chứa nước  $q_1$ , tầng chứa nước Neogen và các đới cà nát của các trầm tích lục nguyên - carbonat hệ Đêvon.

4. Vùng thung lũng Sông Cà, Sông Rác đến Kỳ Anh: Phân bố ở thung lũng Sông Rác và vùng rìa đồng bằng thuộc địa phận huyện Cẩm Xuyên với diện tích gần  $90\text{km}^2$ ; đối tượng là các đới giàu nước liên quan với các đứt gãy kiến tạo trong tầng chứa nước  $t_2, o_3-s_1$ .

5. Vùng thung lũng Sông Con và sông Ngàn Phố: Phân bố ở thung lũng sông đoạn Sông Con đổ vào sông Ngàn Phố thuộc địa phận xã Sơn Diệm và một số xã khác huyện Hương Sơn với diện tích khoảng  $80\text{km}^2$ ; đối tượng là các đới giàu nước liên quan với các đứt gãy kiến tạo ở trong tầng chứa nước  $o_3-s_1$ .

6. Vùng thung lũng sông Ngàn Trươi.

Phân bố ở thung lũng Ngàn Trươi thuộc địa phận xã Hương Đại, huyện Vũ Quang, với diện tích khoảng  $90\text{km}^2$ ; đối tượng là các đới giàu nước liên quan với các đứt gãy kiến tạo ở các tầng chứa nước  $c_1, o_3-s_1, d_1$  và  $s_2-d_1$ .

7. Vùng thung lũng Rào Nổ: Phân bố ở thung lũng và hạ lưu Rào Nổ, Hót Đót, thuộc địa phận các xã: Hòa Hải, Phúc Đồng, huyện Hương Khê, với diện tích khoảng  $65\text{km}^2$ ; đối tượng là các đới giàu nước liên quan với các đứt gãy Rào Nảy, Khương Khê...

8. Vùng thung lũng Ngàn Sâu và Sông Tiêm.

Phân bố rộng rãi ở thung lũng Sông Tiêm và Ngàn Sâu đoạn từ Lộc Yên đến cầu La Khê thuộc địa phận xã Lộc Yên, Hương Đô, Phúc Trạch, Hương Trạch... thuộc huyện Hương Khê, với diện tích khoảng  $230\text{km}^2$ ; đối tượng là các đới cà nát có liên quan đến các đứt gãy kiến tạo và đới đá vôi bị karst hóa trong tầng chứa nước c-p.

9. Vùng thung lũng Chúc A: Phân bố theo thung lũng Ngàn Sâu, thuộc địa phận Chúc A huyện Hương Khê, với diện tích khoảng  $65\text{km}^2$ . Đối tượng là các đới giàu nước liên quan với đứt gãy Chúc A.

### III. CÁC GIẢI PHÁP VÀ TỒ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1. Giải pháp

##### 1.1. Giải pháp chung về khai thác, phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước.

- Quản lý, bảo vệ để bảo đảm có thể khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài tài nguyên nước trên toàn tỉnh với tổng trữ lượng có thể khai thác, sử dụng: 31.289.486m<sup>3</sup>/ngày.

- Quản lý để bảo đảm cân đối, đáp ứng hài hoà nhu cầu khai thác tài nguyên nước cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu khác trên phạm vi từng địa phương.

- Bảo đảm thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước cụ thể đối với từng khu vực để giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm các vị trí tầng trữ nước mặt và các tầng chứa nước dưới đất và đáp ứng tiêu chuẩn nguồn nước cấp cho sinh hoạt

- Thực hiện các quy định, biện pháp bảo vệ tài nguyên nước trong các hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng, xử lý các công trình khai thác nước không đảm bảo yêu cầu:

##### 1.2. Các giải pháp về quản lý tài nguyên nước.

a) Tăng cường năng lực điều tra, đánh giá tài nguyên tài nguyên nước.

Tăng cường điều tra, đánh giá, quy hoạch, quan trắc, giám sát, dự báo để cung cấp đầy đủ dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước phục vụ có hiệu quả công tác quản lý việc khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước có hiệu quả. Tập trung vào các nhiệm vụ, giải pháp sau:

- Đẩy mạnh công tác điều tra đánh giá tài nguyên nước, ưu tiên thực hiện trước đối với những vùng, những khu vực có nguy cơ ô nhiễm xâm nhập mặn cao, khu vực có nhu cầu khai thác đang tăng mạnh.

- Thực hiện chương trình kiểm kê, đánh giá nguồn tài nguyên nước theo định kỳ: kiểm kê hiện trạng khai thác tài nguyên nước kết hợp với rà soát, thống kê lập danh mục các công trình khai thác nước. Đối với nước dưới đất: các giếng khoan phải xử lý trám lấp và xây dựng kế hoạch xử lý, trám lấp giếng hàng năm.

- Xây dựng, quản lý, khai thác mạng quan trắc, giám sát diễn biến về số lượng, chất lượng nguồn tài nguyên nước (kết hợp với mạng quan trắc tài nguyên môi trường tài nguyên nước của Trung ương), ưu tiên thực hiện trước đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm mặn cao, các khu vực khai thác tài nguyên nước tập trung, các điểm có thể khai thác chiếm tỷ trọng cao. Thực hiện việc ra thông báo tình hình diễn biến số lượng và chất lượng tài nguyên tài nguyên nước hàng năm.

- Thực hiện việc quy hoạch chi tiết khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên tài nguyên nước ở từng địa bàn hành chính. Trong đó, xác định cụ thể trữ lượng có thể khai thác của từng công trình khai thác nước, mật độ khai khai thác hợp lý ở phân vùng khai thác, vùng hạn chế, phạm vi, mức độ áp dụng các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước cụ thể đối từng địa bàn hành chính. Đồng thời căn cứ diễn biến nguồn tài nguyên nước, tình hình thực tế về số lượng, chất lượng các nguồn tài nguyên nước và khai thác, sử dụng tài nguyên nước, định kỳ rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

- Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý



của Sở Tài nguyên và Môi trường, bảo đảm tích hợp với hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước, cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường của Trung ương.

b) Tăng cường quản lý và cấp phép.

- Thực hiện việc rà soát, kiểm tra thường xuyên, phát hiện các tổ chức, cá nhân khoan, thăm dò, khai thác tài nguyên nước chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký.

- Định kỳ lập danh sách các tổ chức, cá nhân chưa có giấy phép, thông báo và công bố trên các phương tiện thông tin.

- Hoàn tất việc đăng ký, cấp phép đối với các công trình khai thác tài nguyên nước đã có đề đưa vào quản lý theo quy định.

- Xây dựng và thực hiện chương trình thanh tra, kiểm tra hằng năm, kết hợp với công tác kiểm tra đột xuất, chú trọng đối với các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước lớn, các công trình có quy mô khai thác, chiều sâu giếng lớn và đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm, nhiễm mặn rất cao.

- Xử lý vi phạm nghiêm chỉnh việc thực hiện xử lý trám lấp các giếng khoan không sử dụng và các vi phạm về việc thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định.

- Xây dựng và thực hiện chương trình kiểm soát việc thực hiện trách nhiệm xử lý và trám lấp các giếng không sử dụng.

c) Tăng cường công tác thể chế, năng lực quản lý ở các cấp.

- Tiếp tục rà soát và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Trong đó, tập trung vào cơ chế chính sách trong việc khai thác, sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, bền vững dự trữ lâu dài, ưu tiên sử dụng tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt và các lĩnh vực sản xuất quan trọng của vùng, cơ chế tài chính tài nguyên nước gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với BĐKH.

- Ban hành các quy định cụ thể về khai thác sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên nước trên phạm vi toàn tỉnh phù hợp điều kiện tự nhiên.

- Ban hành các quy định về điều phối tài nguyên nước giữa các địa phương lân cận, giữa các hộ dùng nước và các ngành trong tỉnh.

- Xây dựng chương trình cụ thể để tuyển dụng cán bộ có trình độ và năng lực chuyên môn phù hợp. Tổ chức công tác đào tạo, tập huấn hoặc đào tạo lại để tăng cường năng lực của cán bộ quản lý các cấp về kỹ năng quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn;

- Xây dựng và thực hiện chương trình tăng cường trang thiết bị và công cụ phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước các cấp.

d) Công tác truyền thông.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phổ biến pháp luật về tài nguyên nước trong các cơ quan chuyên môn ở cấp cơ sở (cấp huyện và cấp xã);

- Xây dựng mạng lưới tuyên truyền viên tới cấp xã đặc biệt là các tổ chức như Hội Phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên...

## đ) Giải pháp đầu tư và kế hoạch hóa.

- Tăng cường đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước, đầu tư một số chương trình dự án, đề án ưu tiên. Trước hết là đầu tư để tăng cường năng lực quản lý, tăng cường trang thiết bị, công cụ, kỹ thuật phục vụ quản lý và đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá, quan trắc, dự báo diễn biến về số lượng, chất lượng nước và xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước. Huy động mọi nguồn lực để thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên tài nguyên nước gắn bảo vệ tài nguyên nước với các hoạt động bảo vệ môi trường, từng bước thực hiện xã hội hoá công tác bảo vệ tài nguyên nước.

- Xây dựng đề án huy động các nguồn lực để bảo vệ, giữ gìn nguồn tài nguyên nước trên địa bàn, trong đó giai đoạn đầu cần tập trung đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước bao gồm cả Trung ương và địa phương; các giai đoạn tiếp theo đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá đầu tư bảo vệ tài nguyên nước, kết hợp tăng cường huy động nguồn lực của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp sử dụng nguồn tài nguyên nước trên địa bàn.

- Xây dựng các chương trình, đề án, kế hoạch dài hạn và kế hoạch hằng năm để đầu tư từ ngân sách nhà nước cho công tác quản lý tài nguyên nước; tăng cường trang thiết bị phục vụ quản lý, điều tra, kiểm kê, đánh giá tài nguyên tài nguyên nước; quy hoạch chi tiết tài nguyên nước ở các vùng; quan trắc, giám sát, dự báo tài nguyên nước, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước trên cơ sở xác định theo thứ tự ưu tiên, có trọng tâm trọng điểm, trước hết tập trung vào những chương trình, dự án đề án ưu tiên sau:

- + Chương trình điều tra, đánh giá, kiểm kê tài nguyên tài nguyên nước.
- + Đề án kiểm kê hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước.
- + Đề án quy hoạch chi tiết khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên tài nguyên nước và định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.
- Quy hoạch chi tiết các lưu vực sông
- + Đề án bảo vệ tài nguyên nước tại các vùng có nguy cơ ô nhiễm, xâm nhập mặn cao.
- Đề án xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống quan trắc tài nguyên tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.
- + Chương trình phổ biến, tuyên truyền pháp luật về tài nguyên nước.
- Đề án tăng cường năng lực, thiết bị, công cụ phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước ở các cấp.

## e) Về công tác huy động nguồn vốn.

- Vốn ngân sách nhà nước bao gồm cả Trung ương và địa phương. Vốn này được huy động kết hợp với vốn do các tổ chức phi chính phủ tài trợ cho các công trình ở những khu vực đặc biệt khó khăn có tỷ lệ các hộ nghèo đói cao.

- Dân đóng góp vốn dưới nhiều hình thức khác nhau trên cơ sở Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Xã hội hóa kinh doanh nước sạch với giá hợp lý.

## 2. Tổ chức thực hiện

### 2.1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các nội dung của Quy hoạch.
- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, bảo đảm phù hợp với các mục tiêu, nội dung, giải pháp của Quy hoạch này.

2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường cân đối, bố trí vốn đầu tư hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Quy hoạch.

2.3. Các sở: Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao và lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước theo Quy hoạch được duyệt đảm bảo tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả bền vững.

2.4. UBND các huyện, thành phố, thị xã trên cơ sở Quy hoạch được duyệt, chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan để có kế hoạch, chiến lược khai thác, quản lý, sử dụng và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn đảm bảo hợp lý, có hiệu quả.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTtr: tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đình Sơn**



**PHỤ LỤC I: TRỮ LƯỢNG KHAI THÁC TIỀM NĂNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 410/1 /QĐ-UBND ngày 27/12/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

TT	Tên huyện	Lượng nước khai thác các tầng đến năm 2020 (m <sup>3</sup> /ngày)															Tổng
		q	qh2	qh1	qp	Bq	n	j	t22	t21	c-p	c1	d	s2-d1	o3-s1	g	
1	Cẩm Lộc		35.028					1.383	10.932	19.128						20.721	
2	Cẩm Xuyên		179.230						58.745	41.284				38.094	112.601	99.597	
3	Đức Thọ		73.060						5.162	31.392						1.259	
4	Hương Khê	57.243	195.377			328.075	7.399		939	196.544	52.640	6.015	65.690	223.057	234.197	382.523	1.749.698
5	Hương Sơn		169.219						40.610	2.181			60.056	27.655	676.691	388.508	1.364.921
6	Kỳ Anh		553.948					24.879	104.129	318.608					272.856	303.234	1.577.653
7	Lộc Hà		33.438					3.725							1.251	5.525	43.939
8	Nghi Xuân		76.365					512							5.541	42.241	124.659
9	Thạch Hà		242.709						5.632	49.974					22.197	15.146	335.659
10	TP. Hà Tĩnh		14.755														14.755
11	TX. Hồng Lĩnh		11.004					2.035								20.853	33.892
12	Vũ Quang	4.032	56.099			2.119			10.973	14.320		5.937	56.452	30.303	75.039	293.748	549.024
	<b>TỔNG</b>	<b>61.275</b>	<b>1.640.231</b>			<b>330.194</b>	<b>7.399</b>	<b>32.533</b>	<b>237.123</b>	<b>673.431</b>	<b>52.640</b>	<b>11.952</b>	<b>182.198</b>	<b>319.109</b>	<b>1.400.373</b>	<b>1.573.357</b>	<b>6.521.816</b>



**PHỤ LỤC 2: TỌNG HỢP TIỀM NĂNG TÀI NGUYÊN NƯỚC TỈNH HÀ TĨNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4194 /QĐ-UBND ngày 27 /12/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

TT	Huyện/ TP/TX	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Nước mặt		Nước dưới đất		TỔNG
			(m <sup>3</sup> /ngày)	Vị trí	(m <sup>3</sup> /ngày)	Vị trí	
1	Cán Lộc	302	1.098.082	Khai thác từ hồ chứa: Cửa Thờ, Tại Tiêu, Cu Láy, Trường Lão, Vực Trông, Khe Lang... và trạm bơm Linh Cảm	87.190	Khai thác từ các tầng chứa nước: qh2, j, t22, t21 và g	1.185.272
2	Cẩm Xuyên	636	3.024.932	Khai thác từ hồ chứa: trạm bơm, đập dâng: hồ Kê Gỗ, Sông Rác, Thượng Tuy, Bộc Nguyễn	529.552	Khai thác từ các tầng chứa nước: qh2, t22, t21, s2-d1, o3-s1 và g	3.554.484
3	Đức Thọ	202	568.219	Khai thác từ hồ chứa: Thượng Thành, Đập Am, Đập Ba...trạm bơm Linh Cảm	110.873	Khai thác từ các tầng chứa nước: qh2, t22, t21 và g	679.092
4	Hương Khê	1.264	4.851.507	Khai thác từ hồ chứa: đập dâng: Đập Làng, Hồ Vò, Khe Con, Khe Trôi, Khe Đất...	1.749.698	Khai thác từ các tầng chứa nước: q, qh2, n, t22, t21, o-p, c1, d, s2-d1, o3-s1 và g	6.601.205
5	Hương Sơn	1.104	3.832.329	Khai thác từ hồ chứa: trạm bơm, đập dâng: Khe Cò, Con Trường, Vực Rồng, Cao Thăng, Khe Dè...	1.364.921	Khai thác từ các tầng chứa nước: qh2, t22, t21, d, s2-d1, o3-s1 và g	5.197.250
6	Kỳ Anh	1.042	5.492.603	Khai thác từ hồ chứa: Sông Rác, Kim Sơn, Tàu Voi, Thượng Sông Trĩ, Mốc Hong, Đá Cát; trạm bơm, đập dâng	1.577.653	Khai thác từ các tầng chứa nước: qh2, j, t22, t21, o3-s1 và g	7.070.256
7	Lộc Hà	118	429.041	Khai thác từ hồ chứa: Khe Hào, Đồng Hồ, Khe Qua	43.939	Khai thác từ các tầng chứa nước: qh2, j, o3-s1 và g	472.980
8	Nghi Xuân	220	847.945	Khai thác từ hồ chứa: trạm bơm: đập dâng: hồ Cồn Tranh, Xuân Hoa, Đồng Ván, Khe Lim...	124.659	Khai thác từ các tầng chứa nước: qh2, j, o3-s1 và g	972.604
9	Thạch Hà	355	1.688.493	Khai thác từ hồ chứa: trạm bơm, đập dâng: Hồ Đập Bùn, Đập Xã, Đập Bàng	335.659	Khai thác từ các tầng chứa nước: qh2, t22, t21, o3-s1 và g	2.024.152
10	Tp. Hà Tĩnh	57	271.233	Khai thác từ đầm chứa: Thạch Môn, Thạch Hạ...trạm bơm.	14.755	Khai thác từ các tầng chứa nước: qh2	285.988
11	Tx. Hồng Lĩnh	59	214.521	Khai thác từ hồ chứa: trạm bơm: Hồ Thiên Trường, Nhâm Xá, Bình Lạng...	33.892	Khai thác từ các tầng chứa nước: qh2, j, và g	248.413
12	Vũ Quang	638	2.448.767	Khai thác từ hồ chứa: Đập Trám, Bông Bông, Khe Công, Đập Bọ...; trạm bơm, đập dâng	549.024	Khai thác từ các tầng chứa nước: q, qh2, Bq, t22, t21, c1, d, s2-d1, o3-s1 và g	2.997.791
	<b>Tổng</b>	<b>5.997</b>	<b>24.767.671</b>		<b>6.521.815</b>		<b>31.289.486</b>

**PHỤ LỤC 3: DỰ BÁO NHU CẦU CẤP NƯỚC CHO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/G1/QĐ-UBND ngày 27/12/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

TT	Khu vực	Năm 2015				Năm 2020			
		Quy mô (ha)	Tiêu chuẩn cấp nước (m <sup>3</sup> /ngày)	Diện tích phủ kín (%)	Nhu cầu cấp nước (m <sup>3</sup> /ngày)	Quy mô (ha)	Tiêu chuẩn cấp nước (m <sup>3</sup> /ngày)	Diện tích phủ kín (%)	Nhu cầu cấp nước (m <sup>3</sup> /ngày)
1	Thành phố Hà Tĩnh				676				1.374
	- CCN Thạch Quý	10	45	25	113	10	45	25	113
	- CCN Làng nghề Thạch Đồng	20	45	25	225	20	45	50	450
	- CCN Môn - Hạ	30	45	25	338	30	45	25	338
	- CCN Tp. Hà Tĩnh - Thạch Khê					42	45	25	473
2	Thị xã Hồng Lĩnh				1.688				2.251
	- CCN Rèn đúc Trung Lương	25	45	50	563	25	45	50	563
	- CCN Nam Hồng	100	45	25	1.125	100	45	25	1.125
- CCN thị xã Hồng Lĩnh					50	45	25	563	
3	Huyện Can Lộc				4.500				9.000
	- KCN Hạ Vàng	200	45	50	4.500	200	45	100	9.000
4	Huyện Cẩm Xuyên				619				1.238
	- CCN Bắc Cẩm Xuyên	50	45	25	563	50	45	50	1.125
- CCN Cẩm Nhượng	5	45	25	56	5	45	50	113	
5	Huyện Đức Thọ				901				1.890
	- CCN Yên Trung	50	45	25	563	50	45	50	1.125
	- CCN làng nghề Trường Sơn	10	45	25	113	10	45	50	225
- CCN Làng nghề Mộc Thái Yên	20	45	25	225	20	45	60	540	
6	Huyện Hương Khê				563				1.076
	- CCN Bắc thị trấn Hương Khê	30	45	25	338	30	45	40	540
- CCN La Khê - Phúc Trạch	50	45	10	225	50	45	25	563	
7	Huyện Hương Sơn				630				12.826

TT	Khu vực	Năm 2015				Năm 2020			
		Quy mô (ha)	Tiêu chuẩn cấp nước (m <sup>3</sup> /ngày)	Diện tích phủ kín (%)	Nhu cầu cấp nước (m <sup>3</sup> /ngày)	Quy mô (ha)	Tiêu chuẩn cấp nước (m <sup>3</sup> /ngày)	Diện tích phủ kín (%)	Nhu cầu cấp nước (m <sup>3</sup> /ngày)
-	CCN Bắc Hương Sơn	50	45	10	225	50	45	25	563
-	CCN Tây Sơn	30	45	30	405	30	45	30	405
-	Các KV phát triển CN Trang trại				684.931	527	45	50	11.858
<b>8</b>	<b>Huyện Kỳ Anh</b>								<b>1.006.890</b>
-	Khu kinh tế Vũng Áng				683.986*				1.005.000**
-	CCN Nam thị trấn Kỳ Anh	30	45	50	675	30	45	100	1350
-	CCN Làng nghề chế biến hải sản Kỳ Ninh	12	45	50	270	12	45	100	540
<b>9</b>	<b>Huyện Lộc Hà</b>								
-	CCN Chế biến thủy sản Cửa Sót	12	45	25	135	12	45	50	270
<b>10</b>	<b>Huyện Nghi Xuân</b>								
-	KCN Gia Lách	200	45	100	9.000	200	45	100	9.000
-	CCN Làng nghề Xuân Hội	20	45	25	225	20	45	50	450
<b>11</b>	<b>Huyện Thạch Hà</b>								
-	CCN - TTCN Thạch Bàn				<b>82.014</b>				<b>83.475</b>
-	KCN Khai thác mỏ sắt Thạch Khê	1.800	45	100	81.000	1.800	45	100	81.000
-	CCN Phú Việt	10	45	25	113	10	45	50	225
-	CCN Đò Diệm	30	45	25	338	30	45	50	675
-	CCN Thạch Vĩnh	50	45	25	563	50	45	50	1.125
<b>12</b>	<b>Huyện Vũ Quang</b>								
-	CCN Vũ Quang	35	45	10	158	35	45	25	394
	<b>TỔNG</b>				<b>786.040</b>				<b>1.130.134</b>

Ghi chú : \* Theo Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 28/6/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chiến lược phát triển thủy lợi giai đoạn 2006-2020

\*\* Theo Quyết định số: 2639/QĐ-UBND ngày 12/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh nhu cầu cấp nước cho Khu kinh tế Vũng Áng đến năm 2025.



PHỤ LỤC 4: DỰ BÁO NIU CẦU DÙNG NƯỚC CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2020  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 27/12/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Huyện, Thành phố, Thị xã	NIU CẦU SỬ DỤNG											
		Sinh hoạt (m <sup>3</sup> /ngày)		Công trình công cộng, công nghiệp dịch vụ và du lịch (m <sup>3</sup> /ngày)		Khu công nghiệp (m <sup>3</sup> /ngày)		Nông nghiệp (m <sup>3</sup> /ngày)		TỔNG CỘNG (m <sup>3</sup> /ngày)			
		2015	2020	2015	2020	2015	2020	2015	2020	2015	2020		
1	Cần Lộc	2.832	2.363	1.699	1.418	4.500	9.000	378.630	428.767	387.661	441.548		
2	Cẩm Xuyên	8.981	11.543	5.389	6.926	619	1.258	424.384	444.658	439.373	464.365		
3	Đức Thọ	6.036	7.211	3.621	4.327	901	1.890	307.671	343.562	318.229	356.990		
4	Hương Khê	6.448	8.320	3.868	4.992	563	1.076	119.452	164.658	130.331	179.046		
5	Hương Sơn	6.698	7.682	4.019	4.609	630	12.826	190.137	207.671	201.484	232.788		
6	Kỳ Anh	11.975	17.251	7.185	10.351	684.931	1.006.890	430.685	452.877	1.134.776	1.487.369		
7	Lộc Hà	4.298	4.580	2.579	2.748	135	270	157.041	192.055	164.053	199.653		
8	Nghi Xuân	5.970	7.209	3.582	4.325	9.225	9.450	202.411	225.753	221.188	246.737		
9	Thạch Hà	6.010	5.874	3.606	3.524	82.014	83.475	400.548	438.630	492.178	531.503		
10	Tp. Hà Tĩnh	12.496	17.803	7.498	10.682	676	1.374	111.452	123.836	132.122	153.695		
11	Tx. Hồng Lĩnh	4.542	5.918	2.725	3.551	1.688	2.251	70.877	83.014	79.832	94.734		
12	Vũ Quang	1.759	1.999	1.055	1.199	158	394	48.082	95.068	51.054	98.660		
	<b>Tổng</b>	<b>78.042</b>	<b>97.752</b>	<b>46.825</b>	<b>58.652</b>	<b>786.040</b>	<b>1.130.134</b>	<b>2.841.370</b>	<b>3.200.549</b>	<b>3.752.281</b>	<b>4.487.088</b>		

**PHỤ LỤC 5 : DỰ BÁO NHU CẦU SỬ DỤNG NƯỚC CHO NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND  
ngày 27/12/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Huyện, Thành phố, Thị xã	Nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp (m <sup>3</sup> /ngày)	
		2015	2020
1	Cán Lộc	378.630	428.767
2	Cẩm Xuyên	424.384	444.658
3	Đức Thọ	307.671	343.562
4	Hương Khê	119.452	164.658
5	Hương Sơn	190.137	207.671
6	Kỳ Anh	430.685	452.877
7	Lộc Hà	157.041	192.055
8	Nghi Xuân	202.411	225.753
9	Thạch Hà	400.548	438.630
10	Tp. Hà Tĩnh	111.452	123.836
11	Tx. Hồng Lĩnh	70.877	83.014
12	Vũ Quang	48.082	95.068
	<b>Tổng</b>	<b>2.841.370</b>	<b>3.200.549</b>

